

# MỤC LỤC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2019

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>108.093.316.322</b>	<b>98.509.380.604</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.01	<b>11.361.346.860</b>	<b>5.617.208.782</b>
1. Tiền	111		6.361.346.860	3.617.208.782
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	2.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.02		
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	VI.03	<b>62.444.372.624</b>	<b>73.137.913.857</b>
1. Phải thu khách hàng	131		61.575.536.112	69.383.083.120
2. Trả trước cho người bán	132		5.549.255.035	8.400.287.346
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	136		14.400.219.980	12.273.261.249
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(19.080.638.503)	(16.918.717.858)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.04	<b>33.959.265.567</b>	<b>19.744.257.965</b>
1. Hàng tồn kho	141		35.510.070.436	21.295.062.834
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>328.331.271</b>	<b>10.000.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	10.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		328.331.271	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>256.765.716.232</b>	<b>208.579.819.218</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	VI.07	<b>1.355.084.861</b>	<b>1.297.374.845</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		1.355.084.861	1.297.374.845
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>202.000.150.521</b>	<b>148.332.688.079</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	197.627.910.008	143.843.750.056
- Nguyên giá	222		400.621.332.328	321.827.892.640
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(202.993.422.320)	(177.984.142.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4.372.240.513	4.488.938.023
- Nguyên giá	228		8.616.892.098	8.616.892.098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.244.651.585)	(4.127.954.075)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.12	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>9.451.942.405</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	9.451.942.405
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.13	<b>30.127.800.000</b>	<b>30.127.800.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		30.127.800.000	30.127.800.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	VI.14	<b>23.282.680.850</b>	<b>19.370.013.889</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		23.282.680.850	19.370.013.889
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>364.859.032.554</b>	<b>307.089.199.822</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 3 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>72.074.935.807</b>	<b>88.038.271.179</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>VI.15</b>	<b>72.074.935.807</b>	<b>88.038.271.179</b>
1. Phải trả người bán	311		29.009.044.799	49.904.087.908
2. Người mua trả tiền trước	312		21.197.806.763	16.614.922.428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.102.405.762	3.793.457.853
4. Phải trả người lao động	314		9.961.493.274	11.427.036.079
5. Chi phí phải trả	315		6.791.959.357	3.882.160.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.494.436.038	1.898.816.192
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517.789.814	517.789.814
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.16</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>292.784.096.747</b>	<b>219.050.928.643</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.17</b>	<b>292.784.096.747</b>	<b>219.050.928.643</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	30.786.594.037
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		92.094.334.606	72.428.803.685
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.118.975.904	30.835.530.921
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	30.835.530.921
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		40.118.975.904	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>364.859.032.554</b>	<b>307.089.199.822</b>

Người Lập/ Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

### GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2019

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ</b>	01		114.279.023.218	111.273.076.339	402.924.461.104	350.861.287.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.19	114.279.023.218	111.273.076.339	402.924.461.104	350.861.287.887
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	95.010.542.695	93.519.275.671	333.930.404.402	288.301.006.948
<b>5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		19.268.480.523	17.753.800.668	68.994.056.702	62.560.280.939
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	1.541.773.351	1.177.865.044	8.383.780.383	7.591.093.472
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	32.092.932	440.340	126.345.707	2.342.745.031
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		195.890	214.862	63.976.911	61.411.329
8. Chi phí bán hàng	24		784.880.571	579.884.633	2.849.888.296	2.676.173.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.514.022.062	6.230.377.247	27.877.589.022	25.396.285.946
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh</b>	30		11.479.258.309	12.120.963.492	46.524.014.060	39.736.170.077
11. Thu nhập khác	31		2.034.770.450	32.130.767	2.062.504.131	125.089.470
12. Chi phí khác	32		369.100.405	1.140.102.261	561.798.118	1.225.921.641
13. Lợi nhuận khác	40		1.665.670.045	-1.107.971.494	1.500.706.013	(1.100.832.171)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		13.144.928.354	11.012.991.998	48.024.720.073	38.635.337.906
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	2.445.953.934	2.410.141.533	7.905.744.169	6.681.294.628
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60		10.698.974.420	8.602.850.465	40.118.975.904	31.954.043.278
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.182	1.012	4.402	3.759

Lập, Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn An Thái



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý nay	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>48.024.720.073</b>	<b>38.635.337.906</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		28.052.736.409	22.999.444.794
- Các khoản dự phòng	03		2.161.920.645	1.902.407.600
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(72.631.673)	(35.449.287)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.939.958.467)	(7.600.925.678)
- Chi phí lãi vay	06		63.976.911	61.411.329
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>68.290.763.898</b>	<b>55.962.226.664</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.118.817.478	49.450.678.972
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14.231.344.964)	(1.521.961.894)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.039.218.592)	(34.860.046.992)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.902.666.961)	(1.535.864.021)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.976.911)	(61.411.329)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.772.438.510)	(5.688.671.485)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.670.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>34.729.935.438</b>	<b>61.744.949.915</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(78.358.888.631)	(50.823.478.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.200.000.000	90.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.872.561.709	5.831.098.624
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(65.286.326.922)</b>	<b>(44.902.380.176)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 3 NĂM 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44.784.192.200	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		21.571.890.602	27.282.483.810
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.571.890.602)	(27.282.483.810)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.500.000.000)	(12.750.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>36.284.192.200</b>	<b>(12.750.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.744.138.078</b>	<b>4.092.569.739</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.617.208.782	9.667.731.827
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			11.170.229
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>11.361.346.860</b>	<b>13.771.471.795</b>

Người Lập / Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Lập, Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 ngày 21/05/2019 là 100.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

#### 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông ty 200/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

#### 2. Hình thức kế toán áp dụng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

### IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

#### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "trung trọng tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Các bên liên quan**

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Đơn vị tính: VND	
	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>1.1-Tiền mặt</b>	<b>398.682.394</b>	<b>882.915.380</b>
- Việt nam đồng (VND)	398.682.394	882.915.380
- Ngoại tệ (USD)		
<b>1.2-Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>5.962.664.466</b>	<b>2.734.293.402</b>
- Việt nam đồng (VND)	5.345.385.611	2.276.858.904
- Ngoại tệ (USD)	617.278.855	457.434.498
<b>1.3- Các khoản tương đương tiền</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
<b>Cộng tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>11.361.346.860</b>	<b>5.617.208.782</b>
<b>2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
<b>2.1-Chứng khoán kinh doanh</b>	-	-
<b>2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	-	-
<b>2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>	-	-
<b>* Đầu tư vào công ty con</b>		
<b>a- Trị giá đầu tư</b>	<b>30.127.800.000</b>	<b>30.127.800.000</b>
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	15.327.800.000	15.327.800.000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5.000.000.000	5.000.000.000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	9.800.000.000	9.800.000.000
<b>b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con</b>		
theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,72%	80,72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100%	100%
<b>c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con</b>		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	80,72%	80,72%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắc Nông	100%	100%
<b>* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	-	-
<b>Cộng các khoản đầu tư tài chính</b>	<b>30.127.800.000</b>	<b>30.127.800.000</b>
<b>3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG</b>	<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
<b>3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>61.575.536.112</b>	<b>69.383.083.120</b>
- Văn phòng Công ty	1.139.198.622	617.908.638
- XN Xây Lắp	301.879.361	301.879.361
- XN Hiệp An	2.691.367.891	3.079.168.443
- XN Thanh Mỹ	4.450.757.702	3.286.637.682
- XN Hiệp Tiến	4.530.686.627	3.155.540.655
- XN Hiệp Lực	46.768.014.150	47.564.718.145
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	1.693.631.759	11.377.230.196
<b>* Trong đó:</b>		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	5.592.400	
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông	716.802.028	
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	971.237.331	11.377.230.196

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong đó công nợ thầu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XD TL Lâm Đồng là:

- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		6.975.113.233
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055

**3.2- Phải thu khách hàng dài hạn**  
**Cộng các khoản phải thu khách hàng**

-	-
<b>61.575.536.112</b>	<b>69.383.083.120</b>

### 4. PHẢI THU KHÁC

Tại ngày 30/9/2019      Tại ngày 01/01/2019

#### 4.1- Ngắn hạn

- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	14.400.219.980	12.273.261.249
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	3.458.185.232	5.446.966.558
- Phải thu khác Cty GLocal	394.913.237	894.913.237
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	623.858.423	623.858.423
- Phải thu người lao động	4.425.873.866	4.425.873.866
- Phải thu khác	5.236.857.279	785.902.479
	260.531.943	95.746.686

#### 4.1- Dài hạn

- Ký quỹ hoàn nguyên mỏ	1.355.084.861	1.297.374.845
<b>Cộng các khoản phải thu</b>	<b>15.755.304.841</b>	<b>13.570.636.094</b>

### 5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

### 6. NỢ XẤU

- Nợ đã trích dự phòng khó đòi  
**Cộng**

Tại ngày 30/9/2019      Tại ngày 01/01/2019

-	-
19.080.638.503	16.918.717.858
<b>19.080.638.503</b>	<b>16.918.717.858</b>

### 7. HÀNG TỒN KHO

Tại ngày 30/9/2019      Tại ngày 01/01/2019

#### 7.1- Giá gốc hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường	35.510.070.436	21.295.062.834
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-
- Công cụ, dụng cụ	18.533.730.065	11.304.410.433
- Chi phí SX, KD DD	516.577.317	494.686.544
- Thành phẩm	1.053.092.053	585.268.239
- Hàng hóa	13.580.472.725	7.400.428.986
	1.826.198.276	1.510.268.632

#### 7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
-----------------	-----------------

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

<b>33.959.265.567</b>	<b>19.744.257.965</b>
-----------------------	-----------------------

### 8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
<i>I. Nguyên giá</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	47.885.009.727	149.218.241.453	123.281.929.168	605.692.534	520.611.939	316.407.819	321.827.892.640
2. Tăng trong năm 2019	15.168.119.081	36.751.532.182	30.109.369.035	-	-	-	82.029.020.298
- Mua trong năm	15.168.119.081	36.751.532.182	30.109.369.035				82.029.020.298
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2019	603.410.753	1.393.636.364	1.186.024.402	52.509.091	-	-	3.235.580.610
- Thanh lý, nhượng bán	603.410.753	1.393.636.364	1.186.024.402				3.183.071.519
- Giảm khác				52.509.091			52.509.091
4. Số dư tại ngày 30/9/2019	62.449.718.055	184.576.137.271	152.205.273.801	553.183.443	520.611.939	316.407.819	400.621.332.328
<i>II. Giá trị hao mòn lũy kế</i>							
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	27.910.939.222	92.732.538.811	55.977.422.789	526.222.004	520.611.939	316.407.819	177.984.142.584
2. Tăng trong năm 2019	2.371.303.533	10.502.554.155	15.037.512.346	24.668.865	-	-	27.936.038.899
- Khấu hao trong năm	2.371.303.533	10.502.554.155	15.037.512.346	24.668.865			27.936.038.899
- Tăng khác							-
3. Giảm trong năm 2019	603.410.753	1.084.814.917	1.186.024.402	52.509.091	-	-	2.926.759.163
- Thanh lý, nhượng bán	603.410.753	1.084.814.917	1.186.024.402	52.509.091			2.926.759.163
- Giảm khác							-
4. Số dư tại ngày 30/9/2019	29.678.832.002	102.150.278.049	69.828.910.733	498.381.778	520.611.939	316.407.819	202.993.422.320
<i>III. Giá trị còn lại</i>							
1. Tại ngày 01/01/2019	19.974.070.505	56.485.702.642	67.304.506.379	79.470.530	-	-	143.843.750.056
2. Giảm trong năm 2019	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán							-
3. Tại ngày 30/9/2019	32.770.886.053	82.425.859.222	82.376.363.068	54.801.665	-	-	197.627.910.008



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	6.257.935.235	436.800.000	1.922.156.863	8.616.892.098
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/9/2019	6.257.935.235	436.800.000	1.922.156.863	8.616.892.098
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư tại ngày 01/01/2019	1.768.997.212	436.800.000	1.922.156.863	4.127.954.075
2. Tăng trong kỳ	116.697.510			116.697.510
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/9/2019	1.885.694.722	436.800.000	1.922.156.863	4.244.651.585
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
1. Tại ngày 01/01/2019	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023
2. Tại ngày 30/9/2019	4.372.240.513	-	-	4.372.240.513

### 11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

### 12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
13.1- Ngắn hạn	-	10.000.000
13.2- Dài hạn	23.282.680.850	19.370.013.889
- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào	15.473.776.227	15.999.300.699
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	4.376.798.838	3.370.713.190
- Chi phí trả trước khác	3.432.105.785	
<b>Cộng chi phí trả trước</b>	<b>23.282.680.850</b>	<b>19.380.013.889</b>

### 14. TÀI SẢN KHÁC

### 15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

#### Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
	-	-

### 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

#### 16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
<b>29.009.044.799</b>	<b>49.904.087.908</b>	
- Tại Văn phòng Công ty	2.087.294.245	9.979.416.224
- Tại XN Xây lắp	255.872.940	255.872.940
- Tại XN Hiệp An	871.203.003	1.597.893.835
- Tại XN Thạnh Mỹ	307.626.804	1.923.822.532
- Tại XN Hiệp Tiến	198.859.281	261.503.345
- Tại XN Hiệp Lực	13.906.903.075	24.542.507.930
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	11.381.285.451	11.343.071.102
- Trong đó:		
- Phải trả của bên liên quan:		
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	2.987.812.913	216.878.888
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	6.425.381.135	10.939.192.214
+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng	1.968.091.403	187.000.000
- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến	1.572.299.400	10.277.119.200
+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tự Phước	4.784.640.800	
+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)	-	6.477.956.100

### 16.1-Phải trả người bán dài hạn

#### Cộng các tài sản dài hạn khác

-	-
<b>29.009.044.799</b>	<b>49.904.087.908</b>

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	577.384.733	4.250.866.426	4.828.251.159	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	458.626.732	458.626.732	-
- Thuế thu nhập cá nhân	0	417.412.433	417.412.433	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.271.031.355	7.905.744.169	7.772.438.510	2.404.337.014
- Thuế tài nguyên	715.779.450	5.922.134.384	6.429.070.514	208.843.320
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62.732.288	975.612.029	640.984.289	397.360.028
- Các loại thuế khác	166.530.027	1.698.778.470	1.773.443.097	91.865.400
<b>Cộng</b>	<b>3.793.457.853</b>	<b>21.629.174.643</b>	<b>22.320.226.734</b>	<b>3.102.405.762</b>

## 18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

### 18.1- Ngắn hạn

- Chi phí hoàn nguyên môi trường
- Tiền sử dụng số liệu mô
- Chi phí khác

### 18.2- Dài hạn

#### Cộng các tài sản dài hạn khác

	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
	<b>6.791.959.357</b>	<b>3.882.160.905</b>
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
- Tiền sử dụng số liệu mô	2.732.936.000	2.732.936.000
- Chi phí khác	2.889.570.254	37.481.818
	<b>6.791.959.357</b>	<b>3.882.160.905</b>

## 19. PHẢI TRẢ KHÁC

### 19.1- Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn
- Phải trả khác

### 19.2- Dài hạn

#### Cộng nợ ngắn hạn

	Tại ngày 30/9/2019	Tại ngày 01/01/2019
	<b>1.494.436.038</b>	<b>1.898.816.192</b>
- Kinh phí công đoàn	55.398.789	29.318.304
- Phải trả khác	1.439.037.249	1.869.497.888
	<b>1.494.436.038</b>	<b>1.898.816.192</b>





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
- Vốn góp của các đối tượng khác	100.000.000.000	85.000.000.000
<b>Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>85.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.000.000.000	
- Vốn góp giảm trong năm	-	
- Vốn góp tại ngày báo cáo	100.000.000.000	85.000.000.000
<b>d) Cổ tức</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		25%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		25%
	<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
<b>đ) Cổ phiếu</b>		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	8.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	8.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Tại ngày 30/9/2019</b>	<b>Tại ngày 01/01/2019</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	92.094.334.606	72.428.803.685
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517.789.814	517.789.814

### 21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4.904.070.704	6.137.271.859
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	8.067.263.457	7.529.825.227
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	4.505.706.547	6.835.555.098
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	5.755.790.921	6.149.901.384
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	91.046.191.589	84.620.522.771
<b>Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>114.279.023.218</b>	<b>111.273.076.339</b>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	4.321.805.229	6.337.916.077
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	5.295.085.669	4.975.089.335
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	3.376.759.426	4.414.222.546
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	4.153.877.157	3.876.725.110
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	77.863.015.214	73.915.322.603
<b>Cộng giá vốn hàng bán</b>	<b>95.010.542.695</b>	<b>93.519.275.671</b>
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116.300.957	4.274.015
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.412.835.291	1.173.240.544
Lãi do chênh lệch tỷ giá	12.637.103	350.485
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1.541.773.351</b>	<b>1.177.865.044</b>
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Lãi tiền vay	195.890	214.682
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	31.897.042	225.658
Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng chi phí tài chính</b>	<b>32.092.932</b>	<b>440.340</b>
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nhân viên	85.658.363	119.148.467
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	385.895.708	294.834.944
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.383.333	43.112.522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	247.804.077	34.685.074
Chi phí khác	58.139.090	88.103.626
<b>Cộng chi phí bán hàng</b>	<b>784.880.571</b>	<b>579.884.633</b>
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 3 năm 2019	Quý 3 năm 2018
Chi phí nhân viên	4.534.398.724	3.864.927.655
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	563.833.459	563.713.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.600.962	501.542.183
Thuế, phí, lệ phí	204.630.291	180.899.377
Trích dự phòng nợ phải thu	-	(603.663.200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.274.884	220.655.861
Chi phí khác	2.124.283.742	1.502.302.204



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí khác	2,124,283,742	1,502,302,204
<b>Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>8,514,022,062</b>	<b>6,230,377,247</b>
<b>8. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Quý 3 năm 2019</b>	<b>Quý 3 năm 2018</b>
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,000,000,000	27,272,727
Thu nhập khác	34,770,450	4,858,040
<b>Cộng thu nhập khác</b>	<b>2,034,770,450</b>	<b>32,130,767</b>
<b>9. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Quý 3 năm 2019</b>	<b>Quý 3 năm 2018</b>
Chi phí thanh lý TSCĐ	308,821,447	
Chi phí khác	60,278,958	1,140,102,261
<b>Cộng chi phí khác</b>	<b>369,100,405</b>	<b>1,140,102,261</b>
<b>10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Quý 3 năm 2019</b>	<b>Quý 3 năm 2018</b>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,445,953,934	2,410,141,533
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2,445,953,934</b>	<b>2,410,141,533</b>
<b>11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI</b>	-	-
<b>12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>	<b>Quý 3 năm 2019</b>	<b>Quý 3 năm 2018</b>
Chi phí nhân công	15,603,067,327	13,836,401,296
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73,714,867,338	74,031,217,401
Chi phí khấu hao TSCĐ	9,980,920,772	8,182,305,686
Thuế, phí lệ phí	204,630,291	180,899,377
Trích dự phòng nợ phải thu	-	(603,663,200)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,167,252,708	5,929,178,506
Chi phí bằng tiền khác	4,346,214,034	3,293,017,829
<b>Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>114,016,952,470</b>	<b>104,849,356,895</b>

### VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 3 năm 2019

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	4,904,070,704	8,067,263,457	4,505,706,547	5,755,790,921	91,046,191,589	114,279,023,218
Giá vốn hàng bán	4,321,805,229	5,295,085,669	3,376,759,426	4,153,877,157	77,863,015,214	95,010,542,695
<b>Lãi gộp</b>	<b>582,265,475</b>	<b>2,772,177,788</b>	<b>1,128,947,121</b>	<b>1,601,913,764</b>	<b>13,183,176,375</b>	<b>19,268,480,523</b>
Chi phí bán hàng	56,444,555	463,801,616	11,122,727	99,669,272	153,342,401	784,880,571
Chi phí quản lý doanh nghiệp		691,449,799	570,997,007	570,745,008	6,680,330,248	8,514,022,062
<b>Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng</b>	<b>525,820,920</b>	<b>1,616,926,373</b>	<b>546,827,387</b>	<b>931,499,484</b>	<b>6,348,503,726</b>	<b>9,969,577,890</b>
Doanh thu tài chính	1,541,743,135	10,211	-	20,005	-	1,541,773,351
Chi phí tài chính	31,925,909	129,892	-	37,131	-	32,092,932
<b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>	<b>1,509,817,226</b>	<b>(119,681)</b>	<b>-</b>	<b>(17,126)</b>	<b>-</b>	<b>1,509,680,419</b>
Thu nhập khác	2,034,558,450	-	-	-	212,000	2,034,770,450
Chi phí khác	59,596,779	-	-	-	309,503,626	369,100,405
Lợi nhuận khác	1,974,961,671	-	-	-	(309,291,626)	1,665,670,045
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4,010,599,817</b>	<b>1,616,806,692</b>	<b>546,827,387</b>	<b>931,482,358</b>	<b>6,039,212,100</b>	<b>13,144,928,354</b>
Chi phí thuế TNDN						2,445,953,934
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>						<b>10,698,974,420</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### 4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHÁI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2019	01/01/2019
<b>Cơ cấu tài sản và nguồn vốn</b>			
<b>Cơ cấu tài sản</b>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,63	32,08
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,37	67,92
<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	19,75	28,67
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	80,25	71,33
<b>Khả năng thanh toán</b>			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,50	1,12
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,03	0,89
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/9/2019	01/01/2019
<b>Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	11,50	9,90
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,36	7,73
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	3,60	3,59
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,93	2,80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3,65	3,93

Lập, Ngày 24 tháng 10 năm 2019

Người Lập/Kế toán trưởng

Lê Nam Đồng

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

Đà Lạt, ngày 25 tháng 10 năm 2019

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức niêm yết: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
2. Tên giao dịch: Cty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng
3. Mã chứng khoán niêm yết: LBM
4. Nội dung: Giải trình Kết quả kinh doanh quý 3 năm 2019

Căn cứ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2019 (Bao gồm báo cáo riêng và Báo cáo Hợp Nhất) của Công ty cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng.

Nay đơn vị xin giải trình Kết quả kinh doanh Quý 3/2019 so với năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 riêng tại Công ty mẹ tăng 2,1 tỷ đồng, trong đó, ghi nhận tăng 1,6 tỷ từ thanh lý tài sản cố định. 500 triệu đồng tăng từ doanh thu tăng bê tông thương phẩm tại Tỉnh Lâm Đồng.
- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2019 hợp nhất tăng 1,05 tỷ đồng. Trong đó tăng từ thanh lý tài sản cố định là 1,6 tỷ đồng. Lỗ ghi nhận từ Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông trong quý là 600 triệu đồng.

Đơn vị xin được giải trình và chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo trên.



NGUYỄN AN THAI